

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH SỮA VIỆT NAM

Ths. Trần Thị Minh Hòa*

Nghiên cứu này phân tích năng lực cạnh tranh của ngành sữa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Thông qua phương pháp nghiên cứu định tính, sử dụng dữ liệu thứ cấp từ các báo cáo ngành và nguồn thống kê chính thức, nghiên cứu đã chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức lớn của ngành. Kết quả cho thấy ngành sữa Việt Nam đã đạt được những bước tiến về quy mô sản xuất và thị trường nội địa, song vẫn đối mặt với các hạn chế về năng suất, cơ cấu vùng nguyên liệu, và sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất năm nhóm giải pháp nhằm phát triển vùng nguyên liệu, thúc đẩy đổi mới công nghệ, mở rộng xuất khẩu, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thúc đẩy sản xuất bền vững, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững cho ngành sữa Việt Nam trong thời gian tới.

• Từ khóa: ngành sữa; năng lực cạnh tranh; thị phần sữa.

This study analyzes the competitiveness of Vietnam's dairy industry in the context of international economic integration. Using a qualitative research approach based on secondary data from industry reports and official statistics, the study identifies the major strengths, weaknesses, opportunities, and challenges of the sector. The findings indicate that although Vietnam's dairy industry has achieved significant growth in production scale and domestic market expansion, it still faces limitations in productivity, raw material structure, and international competitiveness. Based on the analysis, the study proposes five groups of solutions focusing on developing concentrated raw material areas, promoting technological innovation, expanding export markets, enhancing the quality of human resources, and fostering sustainable production, aiming to improve the competitiveness and support the sustainable development of Vietnam's dairy sector in the coming years.

• Key words: dairy industry; competitiveness; dairy market share.

JEL code: Q13

1. Đặt vấn đề

Ngành sữa là lĩnh vực sản xuất thực phẩm quan trọng, góp phần đảm bảo an ninh dinh dưỡng và nâng cao chất lượng sống. Tại Việt Nam, dù phát triển muộn, ngành sữa đã có những bước tiến đáng kể với sự đầu tư mạnh mẽ từ các doanh nghiệp lớn như Vinamilk, TH True Milk và Nutifood trong công nghệ và phân phối. Tuy nhiên, ngành vẫn đối mặt với nhiều thách thức

Ngày gửi bài: 04/02/2025

Ngày gửi phản biện: 12/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 13/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 12/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i291.17>

nếu chi phí sản xuất cao, vùng nguyên liệu manh mún, năng suất thấp, công nghệ lạc hậu và áp lực cạnh tranh gia tăng từ sản phẩm nhập khẩu trong bối cảnh hội nhập. Nguồn nhân lực chất lượng cao và năng lực đổi mới sáng tạo vẫn còn hạn chế. Do đó, việc nghiên cứu và đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành sữa Việt Nam là cần thiết nhằm xác định điểm mạnh, điểm yếu và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả cạnh tranh, hướng tới phát triển bền vững.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính thông qua phân tích tài liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo ngành, niên giám thống kê, nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước, cùng các nguồn từ cơ quan quản lý và tổ chức quốc tế. Việc tổng hợp và xử lý các dữ liệu đáng tin cậy giúp đánh giá toàn diện thực trạng năng lực cạnh tranh của ngành sữa Việt Nam, làm rõ các vấn đề nổi bật như chi phí sản xuất cao, năng suất thấp, áp lực từ sản phẩm nhập khẩu và hạn chế trong công nghệ, nhân lực và mở rộng thị trường. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các định hướng và giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành sữa trong bối cảnh hội nhập sâu rộng và yêu cầu ngày càng cao của thị trường.

* Học viện Nông nghiệp Việt Nam; email: ttmhoa@vnua.edu.vn

3. Thực trạng năng lực cạnh tranh của ngành sữa Việt Nam

3.1. Quy mô ngành sữa

* Quy mô chăn nuôi

Ngành chăn nuôi bò sữa Việt Nam hiện nay vẫn chủ yếu vận hành theo mô hình sản xuất nhỏ lẻ, thể hiện qua số lượng cơ sở quy mô nhỏ chiếm ưu thế tuyệt đối (9.134 cơ sở), trong khi tỷ lệ đàn bò phân bổ ở nhóm này chỉ đạt 17,86%. Ngược lại, các cơ sở chăn nuôi quy mô lớn tuy chiếm tỷ trọng rất nhỏ (26 cơ sở) nhưng nắm giữ tới 33,88% tổng đàn bò sữa. Thực trạng này cho thấy quá trình tập trung hóa sản xuất đã hình thành bước đầu, song cấu trúc ngành nhìn chung vẫn bị chi phối bởi mô hình phân tán, quy mô hộ gia đình.

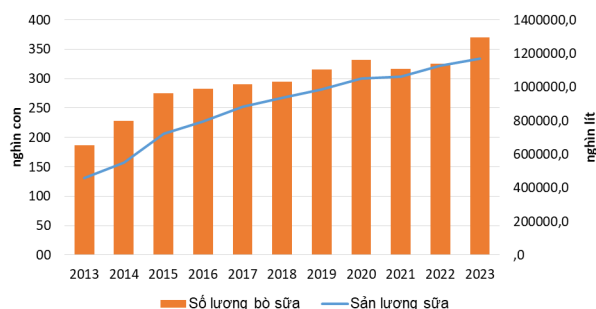
Bảng 1: Quy mô chăn nuôi bò sữa của Việt Nam năm 2023

Quy mô chăn nuôi	Số cơ sở	Số lượng bò sữa (nghìn con)	Tỷ lệ bò sữa (%)
Chăn nuôi trang trại quy mô lớn (≥ 300 con)	26	109.568	33,88
Chăn nuôi trang trại quy mô vừa (30 - <300 con)	830	55.269	17,09
Chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ (10 - < 30 con)	3734	100.771	31,16
Chăn nuôi nông hộ (< 10 con)	9134	57.759	17,86

Nguồn: Lã Văn Thảo (2024)

* Số lượng bò sữa

Hình 1: Số lượng bò sữa và sản lượng sữa của Việt Nam giai đoạn 2013 - 2023



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các báo cáo của Tổng cục Thống kê

Số lượng bò sữa của Việt Nam tăng trưởng ổn định ở hầu hết các năm trong giai đoạn 2013 - 2022 (Hình 1), cụ thể từ 186.388 nghìn con vào năm 2013 lên 323.399 nghìn con vào năm 2023, tức 1,7 lần trong hơn 10 năm. Giai đoạn trước năm 2017, số lượng bò sữa có sự tăng trưởng mạnh mẽ, đạt 22,12% vào năm 2014. Tuy nhiên, từ năm 2017 trở đi, số lượng bò sữa có xu hướng gia tăng chậm hơn, dao động từ 301.649 nghìn con vào năm 2017 lên 323.399 nghìn con vào năm 2023. Trong ba năm 2017, 2020, và 2022, đàn bò cả nước có sự suy giảm nhẹ về số lượng,

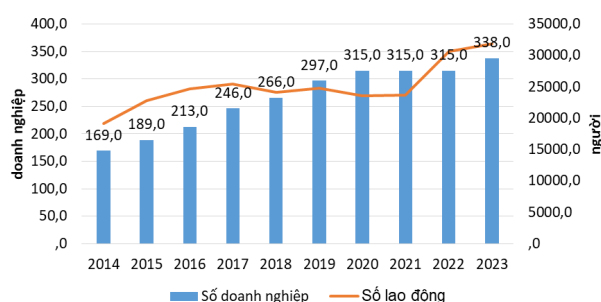
cho thấy có thể xuất hiện một số yếu tố tác động đến sự phát triển của ngành chăn nuôi bò sữa, như giá thức ăn, điều kiện chăm sóc, dịch bệnh và các yếu tố thị trường.

* Sản lượng bò sữa

Sản lượng ngành sữa của Việt Nam ghi nhận sự tăng trưởng trong giai đoạn 2013-2022 nhưng còn bất ổn và có xu hướng chậm lại vào nửa sau của khoảng thời gian này (Hình 1). Trong giai đoạn 2013-2015, sản lượng ngành sữa tăng mạnh từ 456.391,9 nghìn lít năm 2013 lên 723.153,2 nghìn lít năm 2015, đạt mức tăng trưởng ấn tượng 31,6% vào năm 2015. Tuy nhiên, từ năm 2016 đến 2021, mức tăng trưởng sản lượng có xu hướng giảm dần. Cụ thể, năm 2016 sản lượng ngành sữa đạt 795.143,66 nghìn lít, tăng 10% so với năm 2015, nhưng từ năm 2021, mức tăng trưởng chỉ còn 1,1%, cho thấy sự chững lại trong giai đoạn này. Mặc dù vậy, trong năm 2022, sản lượng ngành sữa lại có sự phục hồi với mức tăng 6,0%, cho thấy ngành sữa vẫn duy trì sự ổn định và phát triển bền vững.

* Số lượng doanh nghiệp chế biến sữa Việt Nam

Hình 2: Số doanh nghiệp và lao động trong lĩnh vực chế biến sữa trong giai đoạn 2014 -2023



Nguồn: VIRAC, 2024

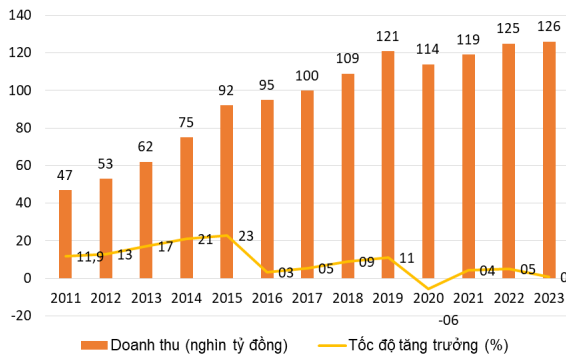
Trong giai đoạn 2014-2023, số doanh nghiệp ngành chế biến sữa tại Việt Nam tăng gần gấp đôi, từ 169 doanh nghiệp lên 338 doanh nghiệp, cho thấy xu hướng mở rộng quy mô sản xuất tương đối bền vững (Hình 2). Đặc biệt, giai đoạn 2014-2019 ghi nhận mức tăng đều đặn, sau đó duy trì ổn định quanh mức 315 doanh nghiệp trong ba năm liên tiếp, trước khi tăng bật lên trong năm 2023. Trong khi đó, số lao động trong ngành có diễn biến phức tạp hơn. Sau giai đoạn tăng nhanh đến năm 2017, lao động có xu hướng giảm nhẹ hoặc chững lại trong giai đoạn 2018-2021,

dao động quanh mức 23.000-25.000 người. Tuy nhiên, từ năm 2022, số lao động tăng đột biến, đạt 31.807 người vào năm 2023 cao nhất trong toàn kỳ, phản ánh sự phục hồi và mở rộng rõ nét của ngành sau đại dịch.

* Doanh thu ngành sữa

Doanh thu ngành sữa Việt Nam tăng liên tục từ 47 nghìn tỷ đồng năm 2011 lên 126 nghìn tỷ đồng năm 2023, gần gấp ba lần sau hơn một thập kỷ (Hình 3). Giai đoạn 2011-2015 ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao, đạt đỉnh 22,7% năm 2015. Tuy nhiên, từ 2016 trở đi, tốc độ tăng trưởng dao động và có xu hướng giảm, đặc biệt năm 2020 giảm mạnh -5,8% do ảnh hưởng của COVID-19. Từ 2021-2023, mặc dù doanh thu tiếp tục tăng, nhưng tốc độ tăng trưởng chậm lại đáng kể, chỉ dao động từ 0,8% đến 5%. Diễn biến này cho thấy ngành sữa đang bước vào giai đoạn tăng trưởng chững lại, với áp lực duy trì đà tăng trưởng trong bối cảnh thị trường dần bão hòa.

Hình 3: Doanh thu và tốc độ tăng trưởng doanh thu ngành sữa giai đoạn 2011 - 2023



Nguồn: Đình Thơm, 2024

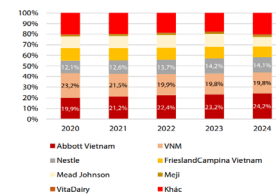
3.2. Thị trường nội địa

Giai đoạn 2020-2024, cơ cấu thị phần các phân khúc sữa tại Việt Nam thể hiện sự phân hóa rõ nét giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Hình 4). Trong phân khúc sữa bột, các công ty nước ngoài như Abbott, Nestlé, Mead Johnson và FrieslandCampina chiếm ưu thế tuyệt đối, trong khi các doanh nghiệp nội như Vinamilk và VitaDairy chỉ chiếm thị phần khiêm tốn. Ngược lại, ở phân khúc sữa nước, các doanh nghiệp trong nước như Vinamilk, TH True Milk và IDP giữ vai trò chi phối, dù thị phần của Vinamilk có xu hướng giảm nhẹ, còn IDP tăng trưởng ổn định. Phân khúc sữa chua có mức độ tập trung cao, với Vinamilk duy trì vị trí dẫn đầu, bên cạnh

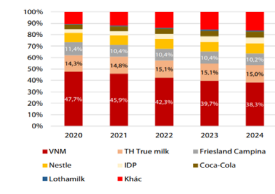
sự hiện diện ở mức thấp của FrieslandCampina, Yakult, TH True Milk và IDP. Đối với sữa đặc, thị trường có mức độ tập trung rất cao với sự thống lĩnh ổn định của Vinamilk, chiếm trên 80% thị phần qua các năm. Sự phân bổ này phản ánh lợi thế tương đối của doanh nghiệp nước ngoài ở các sản phẩm đòi hỏi công nghệ và uy tín quốc tế cao, trong khi doanh nghiệp nội địa giữ vai trò chủ đạo ở các phân khúc quen thuộc với người tiêu dùng trong nước.

Hình 4: Thị phần một số sản phẩm sữa trên thị trường Việt Nam (%)

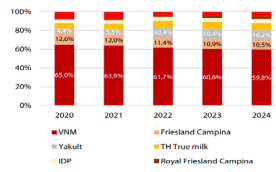
a. Sữa bột



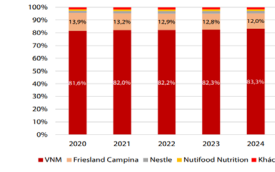
b. Sữa nước



c. Sữa chua



d. Sữa đặc



Nguồn: VDS (2025)

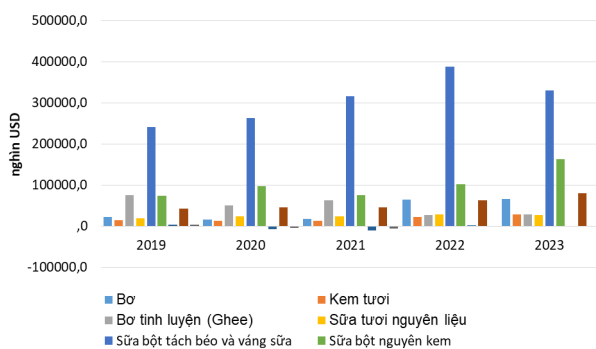
3.3. Thương mại quốc tế

* Cán cân thương mại

Trong giai đoạn 2019-2023, phần lớn các sản phẩm sữa của Việt Nam vẫn ghi nhận tình trạng nhập siêu, với nhiều mặt hàng có xu hướng gia tăng mạnh về giá trị nhập khẩu ròng. Nhóm sữa bột tách béo và váng sữa duy trì mức nhập khẩu ròng rất cao, đạt 388,768 nghìn USD vào năm 2022, tăng xấp xỉ 61% so với năm 2019. Tương tự, sữa bột nguyên kem chứng kiến giá trị nhập siêu tăng hơn 120% chỉ sau năm năm, từ 73,559 nghìn USD lên tới 163,292 nghìn USD. Các sản phẩm chế biến sâu như bơ từ sữa bò và kem tươi cũng cho thấy xu hướng nhập siêu tăng nhanh, điển hình như giá trị nhập khẩu ròng của bơ đã tăng gần gấp ba lần từ năm 2020 đến 2023. Bơ tinh luyện (ghee) và sữa tươi nguyên liệu tiếp tục duy trì mức nhập siêu ổn định nhưng ở quy mô khá lớn. Đặc biệt, sản phẩm phô mai ghi nhận mức nhập siêu gia tăng mạnh mẽ, từ 42,799 nghìn USD năm 2019 lên 80,547 nghìn USD năm 2023, tương

đương mức tăng trưởng gần 88%, cho thấy nhu cầu ngày càng cao đối với các sản phẩm sữa cao cấp nhập khẩu tại thị trường trong nước. Ngược lại, một số sản phẩm ghi nhận xuất siêu đáng chú ý, dù quy mô còn tương đối khiêm tốn. Sữa đặc có đường duy trì trạng thái xuất khẩu ròng liên tục qua các năm, đạt đỉnh vào năm 2021 với giá trị 9,724 nghìn USD, phản ánh khả năng cạnh tranh ổn định của phân khúc này trên thị trường quốc tế. Sữa chua cũng ghi nhận xuất khẩu ròng trong năm 2019, đạt 4,241 nghìn USD, tuy nhiên các năm sau đó chuyển sang nhập siêu nhẹ với biên độ không lớn.

Hình 5: Giá trị nhập siêu các sản phẩm sữa chính của Việt Nam giai đoạn 2019 - 2023



Nguồn: FAOSTAT (2024)

4. Đề xuất giải pháp

Từ những phân tích thực trạng và thách thức đã nêu, có thể đề xuất một số nhóm giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành sữa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

Một là, phát triển vùng nguyên liệu tập trung và nâng cao năng suất chăn nuôi. Vùng nguyên liệu trong nước hiện còn phân tán, quy mô nhỏ lẻ phổ biến, trong khi năng suất đàn bò sữa còn thấp so với các nước tiên tiến (FAO và c.s., 2020). Cần tập trung phát triển các vùng chăn nuôi tập trung quy mô lớn, đẩy mạnh liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp, đồng thời áp dụng các kỹ thuật chăn nuôi hiện đại nhằm nâng cao năng suất và giảm chi phí sản xuất.

Hai là, đẩy mạnh đổi mới công nghệ chế biến và gia tăng giá trị gia tăng sản phẩm. Trong bối cảnh tốc độ tăng trưởng doanh thu ngành sữa có xu hướng chững lại, các doanh nghiệp cần đầu tư mạnh vào công nghệ chế biến sâu, tự động hóa sản xuất, nâng cao chất lượng và truy xuất

nguồn gốc sản phẩm. Đổi mới công nghệ sẽ giúp đa dạng hóa sản phẩm, gia tăng giá trị gia tăng và nâng cao năng lực cạnh tranh nội địa cũng như xuất khẩu.

Ba là, tận dụng cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do để mở rộng thị trường xuất khẩu. Thực trạng nhập siêu lớn trong nhiều sản phẩm sữa chế biến cho thấy nhu cầu cấp thiết phải đẩy mạnh xuất khẩu. Ngành sữa cần tận dụng các ưu đãi thuế quan từ các hiệp định như EVFTA, CPTPP, RCEP để mở rộng thị trường xuất khẩu, đặc biệt đối với những sản phẩm có lợi thế như sữa đặc có đường. Đồng thời, xây dựng thương hiệu quốc gia cho sản phẩm sữa Việt Nam là yêu cầu cần thiết.

Bốn là, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Nguồn nhân lực trong ngành còn thiếu hụt về trình độ chuyên môn cao, đặc biệt trong lĩnh vực nghiên cứu, chế biến và marketing quốc tế (OECD, 2019). Cần đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực gắn với thực tiễn sản xuất hiện đại và hợp tác quốc tế, đồng thời khuyến khích đầu tư vào các hoạt động nghiên cứu - phát triển (R&D) trong toàn chuỗi giá trị ngành sữa.

Năm là, thúc đẩy sản xuất bền vững và nâng cao trách nhiệm xã hội. Áp lực từ yêu cầu tiêu dùng xanh và tiêu chuẩn môi trường quốc tế ngày càng gia tăng. Ngành sữa cần đẩy mạnh áp dụng các mô hình sản xuất bền vững, bảo vệ môi trường, nâng cao phúc lợi động vật, đồng thời hướng tới đạt các chứng nhận quốc tế như GlobalG.A.P (FAO và c.s., 2020). Đây là yếu tố quan trọng giúp doanh nghiệp tăng sức cạnh tranh khi mở rộng ra thị trường quốc tế.

Tài liệu tham khảo:

- Dinh Thơm (2024). Vinamilk và nước cờ bất ngờ trong cuộc đấu thị phần. Truy cập ngày 15/03/2025 tại <https://thitruongtaichinhthiente.vn/vinamilk-va-nuoc-co-bat-ngo-trong-cuoc-dau-thi-phan-63235.html>
- FAO, GDP và IFCN (2020). Dairy's Impact on Reducing Global Hunger. Chicago, Illinois, USA.
- FAOSTAT. Truy cập ngày 20/02/2025 tại <https://www.fao.org/faostat/en/#>
- Lã Văn Thảo (2024, 16/05). Tình hình chăn nuôi bò sữa giai đoạn 2008 - 2023 và giải pháp phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trình bày tại Hội thảo Định hướng và giải pháp phát triển ngành sữa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, ngày 16/05/2024. Hà Nội.
- OECD (2019). Innovation, Productivity and Sustainability in Food and Agriculture: Main Findings from Country Reviews and Policy Lessons. OECD Food and Agricultural Reviews, OECD Publishing, Paris, <https://doi.org/10.1787/c9c4ec1d-en>.
- Tổng cục Thống kê. Niên giám thống kê các năm.
- VDS (2025). Báo cáo CTCP Sữa Việt Nam (HSX: VNM). Truy cập ngày 16/04/2025 tại https://vds.com.vn/data/api/app/file-storage/bfd0fa57-edc9-4e16-72cf-08dd651bc486/VNM_Company%20Report_Mar%202025_Vie.pdf?downloadFrom=ManagementReport-9780
- VIRAC. Truy cập ngày 01/03/2025 tại <https://viracresearch.com/trang-chu/>